

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16/3/2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Văn Chiến**

Bà Nguyễn Thị Mai;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: **Bà Vi Thị Ngọc Kim** - Kiểm sát viên

- Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2021/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021; về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1982; có mặt;

Nơi ĐKKHKT và nơi cư trú: xã Tr, huyện H, tỉnh T;

***Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1980; có mặt;

Nơi cư trú: Thôn 2, xã H, huyện T, thành phố H;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Anh D và chị Nguyễn Thị S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tr, huyện H, tỉnh T (Số 04/2005; quyền số 01/2005). Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn, chị S đã đưa hai con về quê ở xã H, huyện T, Thành phố H sinh sống; để tiện việc chăm sóc con cái nên anh D cũng chuyển về xã H, huyện T sinh sống để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, đến năm 2018 vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn căng thẳng dẫn đến vợ chồng sống ly thân và anh D đã chuyển ra ngoài sinh sống một mình tại thôn Vân Lũng, xã An Khánh, huyện

Hoài Đức, Thành phố H.

Kể từ khi hai vợ chồng sống ly thân, hai bên gia đình cũng đã nhiều lần hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn trầm trọng và kéo dài, quan hệ vợ chồng không cải thiện được. Do vậy, anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 05/7/2004 và Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 20/01/2006. Hiện hai cháu đang ở với chị S. Nay các cháu có nguyện vọng được ở với mẹ nên anh D đề nghị tòa án giao hai cháu cho chị S nuôi dưỡng, anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/cháu kể từ tháng 3/2021 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Chị S trình bày:** Chị S thừa nhận lời khai của anh D về thời gian kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh sống tại quê anh D ở T, nhưng do cuộc sống khó khăn nên chị và anh D đã bàn nhau về quê ngoại ở H, T sinh sống và được anh em họ hàng dạy anh D đi làm nghề thợ xây. Quá trình làm việc anh D đã có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ cùng làm, anh D ít về nhà hơn và cũng không mang tiền về cho chị. Chị cũng đã đến gặp người phụ nữ đó để ngăn chặn tình cảm sai trái đó. Tuy nhiên, anh D vẫn không chấm dứt quan hệ và cũng không mang tiền về cho chị nuôi con. Từ tháng 10/2020 cho đến nay anh D không về nhà và vợ chồng sống ly thân. Anh D yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý ly hôn mà chỉ đồng ý sống ly thân.

Về con chung: Chị và anh D có hai con chung như anh D trình bày là đúng. Nếu vợ chồng ly hôn chị yêu cầu được nuôi cả hai cháu và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị S cư trú tại xã H, huyện T, Thành phố H nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục của phiên toà sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, nhận thấy: Anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị S là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh D, chị S xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay hai bên không còn quan tâm đến nhau. Chị S cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn, chỉ đồng ý ly thân. Điều đó thể hiện quan hệ hôn

nhận giữa anh D và chị S không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên nay anh D yêu cầu ly hôn chị S là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D.

Về con chung: anh D và chị S có hai con chung. Sau khi vợ chồng sống ly thân, các cháu ở với chị S hiện các cháu cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Vì vậy, để ổn định cuộc sống của các cháu nên giao cả hai con chung là Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 05/7/2004 và Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 20/01/2006 cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hiện nay anh D làm nghề thợ xây thu nhập không ổn định, chị S yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng là cao so với thu nhập của anh D, vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng do anh D đề xuất.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh D, chị S không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Buộc anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Bị đơn chị Nguyễn Thị S đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện T, Thành phố H. Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tr, huyện H, tỉnh T (Số 04/2005; quyền số 01/2005) nên quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị S là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị S cho rằng anh D có quan hệ ngoại tình nên không còn quan tâm đến vợ con và vợ chồng đã sống ly thân từ cuối tháng 10 năm 2020 cho đến nay. Điều đó, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị S đã mâu thuẫn trầm trọng, quan hệ vợ chồng đã không tồn tại trên thực tế từ tháng 10 năm 2020, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh D yêu cầu ly hôn chị S là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Anh D và chị S có hai con chung là Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 05/7/2004 và Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 20/01/2006. Hiện hai cháu đang do chị S nuôi dưỡng. Sau ly hôn, anh D chị S thỏa thuận giao con chung cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, các cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ nên giao con chung cho chị S nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh D không trực tiếp nuôi con chung nhưng có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình thì người không trực tiếp nuôi con chung phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Nay ly hôn chị S yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/ tháng. Xét thấy: Hiện nay anh D làm nghề thợ xây, thu nhập không ổn định, chị S yêu cầu anh D cấp dưỡng 5.000.000 đồng/ tháng là cao so với thu nhập của anh D; anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho chị S 2.000.000 đồng/ tháng (mỗi cháu 1.000.000 đồng/ tháng) là phù hợp với thu nhập của anh D và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh D, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về án phí: Anh D phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D ly hôn chị Nguyễn Thị S.

2. Về con chung: Anh D và chị S có hai con chung là Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 05/7/2004 và Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 20/01/2006; Giao chị Nguyễn Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay đổi khác.

Anh Nguyễn Văn D có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/ tháng (mỗi cháu 1.000.000 đồng/ tháng), kể từ tháng 3/2021 cho đến khi cháu T, cháu L đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay đổi khác.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh D, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0011584 ngày 30/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, Thành phố H.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- Đương sự;
- TAND Tp. H;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã Tr, huyện H, tỉnh T;
- Lưu HSVA – VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Thủy

